

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Khoá đào tạo: 2025

Chuyên ngành: Biên - Phiên dịch Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			29						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			15						
14	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
15	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
16	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
20	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			105						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			16						
21	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					1
22	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					2
23	EN4240	Nghi thức lễ tân - lịch sử ngoại giao	2	30					3
24	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					4
25	EN4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục ngôn ngữ	3	45					5
26	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					6
27	EC4268n	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	30					7
II. Kiến thức cơ sở ngành			29						
28	EN4248	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	4	60					1
29	EN4217	Ngữ âm thực hành	2	30					1
30	EN4249	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	4	60			EN4248		2
31	EN4250	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	4	45			EN4249		3
32	EN4252	Dẫn luận ngôn ngữ	3	60					2
33	EN4251	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	4	45			EN4250		4
34	EN4270	Nghe - Nói nâng cao	3	45			EN4251		5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
35	EN4271	Đọc - Viết nâng cao	3	45			EN4251		6
36	EN4258	Tiếp cận các bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	30			EN4270 EN4271		7
III. Kiến thức chuyên ngành			39						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			33						
37	EN4218P	Ngữ pháp học	3	45			EN4252		3
38	EN4235	Lý thuyết dịch	3	45					4
39	EN4226	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	2	45			EN4252		4
40	EN4201	Dịch nói 1	2	30					5
41	EN4208	Dịch viết 1	2	30					5
42	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	30					6
43	EN4202	Dịch nói 2	2	30			EN4201		6
44	EN4209	Dịch viết 2	2	30			EN4208		6
45	EN4204	Dịch nói 3	2	30			EN4202		7
46	EN4211	Dịch viết 3	2	30			EN4209		7
47	EN4108N	Giao thoa văn hoá	3	45					7
48	EN4200	Âm vị học	2	30			EN4252		7
49	EN4233N	Viết học thuật	3	45					9
50	EN4238N	Văn hóa Anh - Mỹ	3	45					9
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			6						
51	EN4229	Văn học Anh	2	30					8
52	EN4230	Văn học Mỹ	2	30					8
53	EN4143	Cú pháp học	2	30					8
54	EN4118	Ngữ dụng học	2	30					8
55	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2	30					8
56	EN4144	Phong cách học	2	30					8
57	EN4127	Phân tích lỗi	2	30					8
58	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30					8
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			15						
59	EN4259	Biên dịch thực tế	3	15	60		EN4204		8
60	EN4265	Phiên dịch thực tế	3	15	60		EN4211		8
61	EN4266	Thực tập cơ sở	3		90		EN4202 EN4209		10
62	EN4267	Thực tập tốt nghiệp	6		180				10
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
63	EN4297I	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
64	EN4268	Công nghệ số và ứng dụng AI trong ngành Biên - phiên	3	30	30		AI4450		11
65	EN4269	Dịch thuật chuyên ngành	3	30	30		EN4204 EN4211		11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			108						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			12						